

## Đáp án

Question 1 D	Question 11 C	Question 21 A	Question 31 B	Question 41 B
Question 2 D	Question 12 C	Question 22 C	Question 32 D	Question 42 D
Question 3 D	Question 13 D	Question 23 D	Question 33 C	Question 43 A
Question 4 A	Question 14 B	Question 24 B	Question 34 B	Question 44 C
Question 5 C	Question 15 B	Question 25 A	Question 35 C	Question 45 B
Question 6 A	Question 16 A	Question 26 C	Question 36 A	Question 46 D
Question 7 C	Question 17 B	Question 27 D	Question 37 D	Question 47 B
Question 8 B	Question 18 C	Question 28 A	Question 38 B	Question 48 B
Question 9 C	Question 19 D	Question 29 B	Question 39 B	Question 49 B
Question 10 B	Question 20 C	Question 30 C	Question 40 A	Question 50 C

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

### Question 1.

Kiến thức: Từ vựng, từ đồng nghĩa

Giải thích:

lasting (a): lâu dài

durable (a): bền bỉ

ongoing (a): đang diễn ra

temporary (a): tạm thời

enduring (a): lâu dài

=> lasting = enduring

Tạm dịch: Mọi người đang hi vọng và cầu nguyện hòa bình lâu dài cuối cùng sẽ đến với khu vực.

### Question 2.

Kiến thức: Từ vựng, từ đồng nghĩa

Giải thích:

instructions (n): sự hướng dẫn

orders (n): đơn đặt hàng, yêu cầu

answers (n): câu trả lời

rules (n): quy luật, quy định

directions (n): sự chỉ dẫn, phương hướng

=> instructions = directions

Tạm dịch: Trước khi bắt đầu làm bài thi, luôn luôn đọc kỹ hướng dẫn.

Đáp án: D

### Question 3.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

win (n): sự chiến thắng

gain (n): sự đạt được

salary (n): lương

profit (n): lợi nhuận

Tạm dịch: Năm ngoái, band nhạc ABBA đạt lợi nhuận vài triệu

Đáp án: D

### Question 4.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

resort (n): khu nghỉ dưỡng

station (n): trạm, nhà ga

place (n): nơi chốn

port (n): cảng

Cụm từ ski resort: khu trượt tuyết

Tạm dịch: Nếu bạn thích trượt tuyết, có một khu trượt tuyết lái xe khoảng 1 giờ đồng hồ đi từ Marid.

Đáp án: A

### Question 5.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

trustworthy (a): đáng tin cậy

direct (a): trực tiếp

open (a): cởi mở, thẳng thắn

sinsere (a): chân thành

Tạm dịch: Anh ấy rất cởi mở về đời sống riêng tư. Anh ấy không có bí mật.

Đáp án: C

### Question 6.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

apathetic (a): thờ ửng, lãnh đạm

subdued (a): bị chinh phục

quiet (a): yên tĩnh, trầm lặng

outgoing (a): dễ gần, thân thiện

Tạm dịch: Mặc dù họ không đồng tình với việc đang xảy ra, nhưng họ quá thờ ửng để phản đối lại.

Đáp án: A

### Question 7.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

hinder (v): cản trở

resist (v): kháng cự

prevent (v): ngăn cản

cease (v): ngừng

Tạm dịch: Mặc dù tôi không muốn con trai mình rời khỏi nhà năm 21 tuổi, nhưng tôi không thể làm gì để ngăn cản nó.

Đáp án: C

### Question 8.

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích: Cấu trúc với các động từ chỉ giác quan, nhận thức

S + notice/ see/ hear/ feel/ touch/... + O + Vo: chứng kiến hành động xảy ra từ đầu đến cuối

S + notice/ see/ hear/ feel/ touch/... + O + V-ing: bắt chợt bắt gặp hành động đang xảy ra

Tạm dịch: Cô ấy thấy anh ấy đang chạy ra khỏi nhà.

Đáp án: B

### Question 9.

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích: Thành ngữ “a sweet tooth” ( người thích ăn đồ ăn ngọt bánh kẹo)

Tạm dịch: George là người thích ăn ngọt; anh ấy thích bánh, sô-cô-la, kem - bất cứ cái gì ngọt.

Đáp án: C

### Question 10.

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

high and dry = in a difficult situation, without help or money: trong tình huống khó khăn

prim and proper = always behaving in a careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude: kỹ

lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ

rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation: đơn giản và nhanh

chóng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng

sick and tired: vô cùng mệt mỏi

Tạm dịch: Cô ấy quá là kỹ tính; bạn thật sự phải cân nhắc điều bạn nói nếu không cô ấy sẽ bước ra khỏi phòng.

Đáp án: B

### Question 11.

Kiến thức: Sự kết hợp từ “collocations”

Giải thích: Cụm từ “miss the point” = don’t understand

Tạm dịch: Bạn hoàn toàn hiểu sai rồi. Bộ phim không phải mang tính phân biệt chủng tộc – nó đơn giản cố gắng làm cho chúng ta tự hỏi mình rằng chúng ta có thường có thái độ phân biệt chủng tộc không.

Đáp án: C

### Question 12.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích: Câu cơ bản có đầy đủ thành phần chủ ngữ (S) và động từ chính (V)

Câu đã có thành phần tân ngữ là “one or more units of living substance” và “called protoplasm” là mệnh đề quan hệ rút gọn bổ trợ nghĩa cho “living substance”

=> Cần chọn đáp án có S và V

Tạm dịch: Tất cả những vật sống bao gồm một hay nhiều đơn vị tế bào sống cái mà được gọi là nguyên sinh vật.

Đáp án: C

### Question 13.

Kiến thức: Cụm từ “collocations”

Giải thích: Cụm từ amount of sth ( một số lượng/ một lượng cái gì đó)

Tạm dịch: Sản lượng quặng thiếc ở Mỹ hầu như không nhiều, hằng năm sản lượng ít hơn 100 tấn

Đáp án: D

**Question 14.**

Kiến thức: Sự kết hợp từ collocations

Giải thích: Cụm từ “on fire” (đang nướng)

Tạm dịch: Tất cả đều xảy ra quá nhanh, một phút tôi làm món khoai tây chiên và tiếp theo toàn bộ con gà đã được nướng.

Đáp án: B

**Question 15.**

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

consign (v): chuyển giao

import (v): nhập khẩu

consume (v): tiêu tốn

remove (v): chuyển đổi, di dời

We (15)\_\_\_\_\_ well over three million tones of the stuff in Japan each year and, sooner or later, most of it is

thrown away.

Tạm dịch: Ở Nhật Bản, chúng ta nhập khẩu cũng hơn ba triệu tấn vật liệu mỗi năm, và sớm hay muộn, hầu hết chúng sẽ bị ném đi.

Đáp án: B

**Question 16.**

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

form (n): dạng

way (n): cách

type (n): loại

kind (n): loại

A high proportion of our animal consumption is in the (16)\_\_\_\_\_of packaging, and this constitutes about seven

per cent by weight of our domestic(17)\_\_\_\_\_ .

Tạm dịch: Một tỷ lệ cao được tiêu thụ là ở dạng bao bì, và điều này tạo nên khoảng bảy phần trăm theo trọng lượng rác thải sinh hoạt. Hầu như tất cả chúng đều có thể được tái chế, nhưng rất ít được tái chế mặc dù ngành công nghiệp tái chế nhựa phát triển nhanh.

Đáp án: A

### Question 17.

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

goods (n): hàng hóa

refuse (n): chất thải

rubble (n): dây điện

requirement (n): nhu cầu

A high proportion of our animal consumption is in the (16)\_\_\_\_\_of packaging, and this constitutes about seven per cent by weight of our domestic(17)\_\_\_\_\_ .

Tạm dịch: Một tỷ lệ cao được tiêu thụ là ở dạng bao bì, và điều này tạo nên khoảng bảy phần trăm theo trọng lượng rác thải sinh hoạt. Hầu như tất cả chúng đều có thể được tái chế, nhưng rất ít được tái chế mặc dù ngành công nghiệp tái chế nhựa phát triển nhanh.

Đáp án: B

### Question 18.

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

effect (n): ảnh hưởng

degree (n): bằng cấp

value (n): giá trị

demand (n): nhu cầu

The plastics themselves are extremely energy-rich – they have a higher calorific (18)\_\_\_\_\_ than coal and one method of „recovery“ strongly (19)\_\_\_\_\_ by the plastic manufacturers is the conversion of waste plastic into a fuel.

Tạm dịch: Bản thân nhựa là nguồn năng lượng cực kì phong phú- chúng có giá trị năng lượng cao hơn cả than

và một phương pháp 'khôi phục' rất được ưa thích bởi các nhà sản xuất nhựa là biến đổi chất thải nhựa thành nhiên liệu

Đáp án: C

### Question 19.

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

argued (quá khứ phân từ): tranh cãi

presented (quá khứ phân từ): thể hiện

desired (quá khứ phân từ): ham muốn

avored (quá khứ phân từ): thích thú

The plastics themselves are extremely energy-rich – they have a higher calorific (18)\_\_\_\_\_ than coal and one method of „recovery“ strongly (19)\_\_\_\_\_ by the plastic manufacturers is the conversion of waste plastic into a fuel.

Tạm dịch: Bản thân nhựa là nguồn năng lượng cực kì phong phú- chúng có giá trị năng lượng cao hơn cả than và một phương pháp 'khôi phục' rất được ưa thích bởi các nhà sản xuất nhựa là biến đổi chất thải nhựa thành nhiên liệu

Đáp án: D

### **Dịch bài đọc**

Khoảng 50 hoặc nhiều hơn các loại nhựa hiện đại được làm từ dầu, khí đốt hoặc than-tài nguyên không thể tái tạo. Ở Nhật Bản, chúng ta nhập khẩu cũng hơn ba triệu tấn vật liệu mỗi năm, và sớm hay muộn, hầu hết chúng sẽ bị ném đi. Một tỷ lệ cao được tiêu thụ là ở dạng bao bì, và điều này tạo nên khoảng bảy phần trăm theo trọng lượng rác thải sinh hoạt. Hầu như tất cả chúng đều có thể được tái chế, nhưng rất ít được tái chế mặc dù ngành công nghiệp tái chế nhựa phát triển nhanh. Bản thân nhựa là nguồn năng lượng cực kì phong phú- chúng có giá trị năng lượng cao hơn cả than và một phương pháp 'khôi phục' rất được ưa thích bởi các nhà sản xuất nhựa là biến đổi chất thải nhựa thành nhiên liệu.

### **Question 20.**

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao ông John Mills đi máy bay?

A. Ông ấy muốn đi nghỉ.

B. Ông ấy muốn thử.

C. Ông ấy muốn thăm gia đình.

D. Ông ấy phải đi công tác.

Dẫn chứng: It was the only way he could visit his grandchildren in Canada. “I had made up my mind that I was going to do it, I couldn’t let my son, his wife and their three children travel all the way here to visit me. It would be so expensive for them and I know Tom’s business isn’t doing so well at the moment – it would also be tiring for the children – it’s a nine-hour flight!” he says.

Đáp án: C

### **Question 21.**

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao ông John đọc về máy bay ?

- A. Ông muốn biết nó hoạt động như nào? B. Sở thích của ông.  
C. Để đảm bảo an toàn cho ông. D. Ông ấy tìm được 1 quyển sách về máy bay.

Dẫn chứng: To get ready for the flight John did lots of reading about aeroplanes. When he booked his seat, he was told that he would be flying on a Boeing 747, which is better known as a jumbo jet. "I needed to know as much as possible before getting in that plane.

Đáp án: A

### Question 22.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đã diễn ra khi ông ấy nhìn thấy chiếc máy bay phản lực lần đầu tiên?

- A. Ông ấy cảm thấy an toàn hơn. B. Ông ấy thích hình dáng của nó.  
C. Ông ngạc nhiên về độ lớn của nó. D. Ông ấy nghĩ cánh của nó rất nhỏ.

Dẫn chứng: Even though I had discovered all this very interesting information about the jumbo, when I saw it for the first time, just before I was going to travel to Canada, I still couldn't believe that something so enormous was going to get up in the air and fly. I was even more impressed when I saw how big it was inside with hundreds of people!"

Đáp án: C

### Question 23.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ông John cảm thấy thế nào khi máy bay cất cánh?

- A. thú vị B. vui C. buồn D. sợ hãi

Dẫn chứng: "The take-off itself was much smoother than I expected although I was still quite scared until we were in the air.

Đáp án: D

### Question 24.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì khiến ông John ngạc nhiên nhất về chuyến bay?

- A. Ông ấy thích đồ ăn. B. Ông ấy có thể ngủ.  
C. Có chiếu phim. D. Cảnh rất đẹp.

Dẫn chứng: In the end, I managed to relax, enjoy the food and watch one of the movies and the view from the window was spectacular. I even managed to sleep for a while! Of course,”

Đáp án: B

### Question 25.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cuối cùng thì ông John cảm thấy thế nào về những nỗi sợ?

- A. Ông nghĩ mình đã phí thời gian để sợ hãi
- B. Ông nhận ra khá ổn khi sợ hãi
- C. Ông hi vọng cháu mình sẽ không sợ bay
- D. Ông nhận ra việc sợ hãi giúp ông được an toàn.

Dẫn chứng: Suddenly, I felt so silly about all the years when I couldn’t even think of getting on a plane. I had let my fear of living stop me from seeing the people I love most in the world. I can visit my son and family as often as I like now!”

Đáp án: A

### Dịch bài đọc

Khi John Mills bay lần đầu tiên trên máy bay, ông đã rất sợ hãi. Ông không thích cảm giác cách xa mặt đất cả ngàn feet trong không trung. "Tôi cũng không thích thực tế là tôi không kiểm soát được", John nói. "Tôi là một hành khách khủng khiếp trong ô tô. Khi người khác lái xe, tôi sẽ nói với họ phải lái thế nào. Điều này khiến họ phát điên lên."

Tuy nhiên, John không thể trốn tránh việc ba mãi nữa. Đó là cách duy nhất ông có thể ghé thăm các cháu của mình tại Canada. "Tôi đã quyết định sẽ thực hiện điều này, tôi không thể để con trai tôi, vợ và ba đứa cháu bay cả chuyến đường dài để tới thăm tôi được. Sẽ rất tốn kém và tôi biết việc kinh doanh của Tom lúc này không tốt – bọn trẻ cũng sẽ thấy mệt nữa – chuyến bay dài 9 tiếng!" ông nói.

Để sẵn sàng John đọc rất nhiều về máy bay. Khi ông đặt vé, ông nói rằng ông sẽ bay trên một chiếc Boeing 747, tốt hơn thì được gọi là một máy bay phản lực lớn, "Tôi cần phải biết càng nhiều càng tốt trước khi đặt vé bay chiếc máy bay đó. Tôi cho rằng đó là một cách để làm cho bản thân mình cảm thấy tốt hơn. Boeing 747 là máy bay chở khách lớn nhất thế giới ở thời điểm này. Chiếc đầu tiên bay vào ngày 9 tháng 2 năm 1969 tại Hoa Kỳ. Nó có thể chở hành khách 524 và 3.400 hành lý. Nhiên liệu cho máy bay được giữ ở cánh và đôi cánh của chiếc 747 lớn đến mức có thể mang đủ nhiên liệu cho một chiếc xe trung bình để có thể đi du lịch 16.000 kilômét một năm trong vòng 70 năm. Không thể tin được đúng không? Mặc dù tôi đã phát hiện ra tất cả các thông tin này rất

thứ vị về chiếc máy bay, khi tôi thấy nó lần đầu tiên, ngay trước khi tôi đến Canada, tôi vẫn không thể tin rằng có thứ lại lớn như vậy được đưa lên không trung và bay. Tôi đã thậm chí còn ấn tượng hơn nhiều khi thấy nó có thể chứa hàng trăm người! " Bất ngờ lớn nhất của John là chính chuyến." Nó cất cánh mượt hơn tôi nghĩ

nhiều, mặc dù tôi vẫn còn khá sợ hãi cho đến khi chúng tôi lên không trung. Cuối cùng, tôi vẫn thư giãn, thưởng thức các món ăn, xem một trong những bộ phim và ngắm cảnh. Tôi thậm chí còn có thể ngủ được 1 lát!" John tiếp tục " phần thưởng lớn nhất là khi tôi đến Canada và thấy con trai cùng gia đình, đặc biệt là đứa cháu xinh đẹp của mình. Đột nhiên, tôi cảm thấy rất ngớ ngẩn về tất cả những năm tháng khi tôi thậm chí không dám nghĩ về việc bước lên máy bay. Nỗi sợ hãi đã ngăn tôi được gặp những người tôi yêu thương nhất trên thế giới.

Bây giờ tôi có thể ghé thăm con trai và gia đình của tôi thường xuyên !"

### Question 26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây là ý chính tác giả muốn gửi gắm?

- A. Mắt thính giác là vấn đề sức khỏe nhỏ ở Mỹ.
- B. Tiếng ồn lớn báo hiệu sự nguy hiểm.
- C. Tiếng ồn có thể gây ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe thể chất và tâm lý của chúng ta.
- D. Tai không giống như mắt.

Đáp án: C

### Question 27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo như đoạn văn, tiếng ồn là gì?

- A. Sản phẩm phụ của công nghệ
- B. Tác hại tâm lý và thể chất.
- C. Sự đông đúc
- D. Âm thanh không mong muốn

Dẫn chứng: Although noise, commonly defined as unwanted sound, is a widely recognized form of pollution.

Đáp án: D

### Question 28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao âm thanh khó đo lường ?

- A. Mọi người phản ứng với nó theo các cách khác nhau.      B. Nó gây ra bệnh mất thính giác.  
C. Nó không được mong muốn.      D. Mọi người đã quen với nó.

Dẫn chứng: it is very difficult to measure because the discomfort experienced by different individuals is highly subjective and, therefore, variable.

Đáp án: A

### Question 29.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Từ “congested” ở đoạn 1 gần nghĩa với?

- A. khó khăn      B. đông đúc      C. ô nhiễm      D. vội vàng.

congested = crowded (a): đông đúc

Đáp án: B

### Question 30

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

Từ “it” ở đoạn 1 chỉ\_\_\_\_\_?

- A. chất lượng cuộc sống      B. công nghệ tiên tiến  
C. âm thanh      D. tác hại tâm lý và thể chất.

Dẫn chứng: Particularly in congested urban areas, the noise produced as a by-product of our advancing technology causes physical and psychological harm, and detracts from the quality of life for those who are exposed to it.

Đáp án: C

### Question 31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, con người phản ứng với tiếng ồn lớn giống phản ứng với \_\_\_\_\_

- A. sự khó chịu      B. nguy hiểm      C. tổn thất      D. căn bệnh

Dẫn chứng: Because noise is unavoidable in a complex, industrial society, we are constantly responding in the same way that we would respond to danger.

Đáp án: B

### Question 32.

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

Từ “accelerate” ở đoạn 3 gần nghĩa với?

- A. sự kết thúc            B. mọc, nhô lên            C. chỗ sưng lên            D. tăng

Đáp án: D

### Question 33.

Kiến thức: Từ vựng, đọc hiểu

Giải thích:

Từ “as well as” ở đoạn 4 gần nghĩa với?

- A. sau tất cả            B. thay vì            C. cũng, và            D. bất chấp

as well as = also = and

Đáp án: C

### Question 34.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng mắt thì \_\_\_\_

- A. phản ứng với nỗi sợ            B. bảo vệ tốt hơn tai  
C. tăng chức năng            D. bị tổn thương do tiếng ồn

Dẫn chứng: Unlike the eyes, which can be covered by the eyelids against strong light, the ear has no lid, and is, therefore, always open and vulnerable; noise penetrates without protection.

Đáp án: B

### Dịch bài đọc

Mặc dù tiếng ồn, thường được định nghĩa là âm thanh không mong muốn, là một hình thức ô nhiễm được thừa nhận rộng rãi, nhưng lại rất khó đo lường bởi vì sự khó chịu của các cá nhân khác nhau là rất chủ quan và do đó có sự biến đổi. Tiếp xúc với mức độ ồn thấp có thể gây khó chịu một chút, trong khi tiếp xúc mức cao hơn có thể gây ra tình trạng nghe kém. Đặc biệt ở các khu đô thị đông đúc, tiếng ồn phát sinh như là sản phẩm phụ của công nghệ tiên tiến gây ra những tổn hại về thể chất và tâm lý, và làm giảm chất lượng cuộc sống của những người tiếp xúc với nó.

Không giống như mắt, có thể được phủ bởi mí mắt chống lại ánh sáng mạnh, tai không có nắp, và do đó, luôn luôn mở và dễ bị tổn thương; tiếng ồn xâm nhập mà không có sự bảo vệ. Tiếng ồn gây ra hiệu ứng mà người nghe không thể kiểm soát được và cơ thể không bao giờ trở nên quen với việc đó. Những âm thanh ồn ào theo bản năng báo hiệu sự nguy hiểm cho bất cứ cơ thể nào bằng cơ chế lắng nghe, bao gồm cả con người. Đáp lại thì nhịp tim và hô hấp sẽ tăng lên, các mạch máu co lại, da nhợt nhạt và cơ căng lên. Trên thực tế, có sự gia tăng chung về chức năng do luồng

adrenalin phát hành để đáp ứng lại sự sợ hãi, và một số phản ứng vẫn tồn tại lâu hơn tiếng ồn, đôi khi là ba mươi phút sau khi âm thanh dừng lại. Bởi vì tiếng ồn là không thể tránh khỏi trong một xã hội công nghiệp phức tạp, chúng ta liên tục đáp trả theo cách mà chúng ta sẽ đối phó với nguy hiểm. Gần đây, các nhà nghiên cứu đã kết luận rằng tiếng ồn và phản ứng của chúng ta có thể là nhiều hơn đơn thuần là sự khó chịu. Nó có thể là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe thể chất và tâm lý và phức tạp, gây thiệt hại không chỉ đến tai và não mà còn cho tim và dạ dày. Từ lâu chúng ta biết rằng mất thính giác là vấn đề sức khỏe số một của Hoa Kỳ, nhưng bây giờ chúng ta đang học rằng một số trong chúng ta có bệnh tim và loét cũng có thể là nạn nhân của tiếng ồn. Các bào thai tiếp xúc với tiếng ồn thường có phản ứng quá mức, chúng dễ khóc và nhạy cảm hơn với các vấn đề về đường tiêu hóa sau khi sinh. Ngoài ra, hiệu ứng tâm linh của tiếng ồn là rất quan trọng. Lo lắng, đau khổ, căng thẳng, và lo âu tăng ảnh hưởng đến chất lượng của phần còn lại trong khi ngủ, và hiệu quả của các hoạt động trong thời gian thức, cũng như cách mà chúng ta tương tác với nhau.

### Question 35.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu gốc: Sẽ không tốt khi cho họ biết về sự thay đổi kế hoạch à?

- A. Tại sao họ không được thông báo về sự phát triển mới?
- B. Họ đáng lẽ ra không nên được cố vấn trước khi kế hoạch thay đổi à?
- C. Bạn không nghĩ rằng họ nên được thông báo về sự thay đổi kế hoạch à?
- D. Chúng ta nên yêu cầu họ thay đổi kế hoạch, nhỉ?

Đáp án: C

### Question 36.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu gốc: Đừng chú ý gì đến những lời kêu ca của anh ấy về sức khỏe; anh ấy không bị gì đâu.

- A. Bạn có thể phớt lờ việc anh ấy bảo rằng bị bệnh; anh ấy thật ra hoàn toàn khỏe mạnh.
- B. Cố gắng tránh nói về sức khỏe của anh ấy vì tôi mệt mỗi khi nghe những lời kêu ca của anh ấy.
- C. Đừng nghe anh ấy nói về sức khỏe của anh ấy; đó là đề tài yêu thích của anh ấy đó.
- D. Nếu bạn cứ để anh ấy nói, anh ấy sẽ chỉ nói rằng anh ấy bị bệnh mặc dù thật ra là anh ấy khá khỏe mạnh.

Đáp án: A

### Question 37.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu gốc: Chúng tôi đã dự định đi dạo quanh hồ, nhưng trời mưa nên không thể đi được.

A. Mặc dù mưa to nhưng chúng tôi vẫn đi dạo quanh nửa hồ như đã dự định.

B. Mưa to gần như ngăn cản chúng tôi đi dạo quanh hồ.

C. Chúng tôi vẫn đi dạo quanh hồ thậm chí mưa to.

D. Nếu trời không mưa quá to, chúng tôi sẽ đi dạo quanh hồ.

Đáp án: D

### Question 38.

Kiến thức: Tính từ và cấu trúc song song

Giải thích: Cấu trúc keep + something + adj

Hai từ được nối với nhau bằng “and” phải cùng từ loại

thorough (a) => neatly (adv) phải sửa thành “neat”

Tạm dịch: Những đơn khám của bác sĩ phải được giữ gìn cẩn thận và gọn gàng để đảm bảo được kiểm kê tốt.

Đáp án: B

### Question 39.

Kiến thức: Nghĩa của từ, gia đình từ của “like”

Giải thích:

look like: trông có vẻ như, trông giống như                      look alike: trông giống nhau

Tạm dịch: Thỏ rừng và thỏ trông rất là giống nhau và thường bị nhầm lẫn với nhau.

like => alike

Đáp án: B

### Question 40.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

among : ở giữa (trong số bao nhiêu đó)                      about: khoảng

Tạm dịch: Ở Mỹ khoảng 60% không gian của các trang báo dành chỗ cho quảng cáo.

among => about

Đáp án: A

### Question 41.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa, kết hợp câu

Giải thích:

Câu gốc: Giao thông quá trì trệ. Chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó.

A. Nếu giao thông không trì trệ, chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó.

B. Bởi vì giao thông quá trì trệ, chúng ta sẽ mất ít nhất 1 giờ để đến đó.

C. Câu C loại vì sai thì. Ngữ cảnh đề bài ở thì hiện tại đơn nhưng đáp án C lại ở thì quá khứ đơn.

D. Chúng ta sẽ mất hơn 1 giờ để đến đó để tránh giao thông trì trệ.

Đáp án: B

#### Question 42.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa, kết hợp câu

Giải thích:

Câu gốc: Không có màn trình diễn nào tệ cả. Hơn thế nữa, những vũ công người Nga chắc chắn là giỏi nhất.

A. Màn trình diễn tốt nhất là một trong số những người Nga trong khi một số người khác thì dở tệ.

B. Những vũ công người Nga rất đáng xem nhưng những người khác thì không.

C. Tất cả các vũ công trừ người Nga đều trình diễn tệ.

D. Tất cả họ đều khiêu vũ tốt, nhưng người Nga là tốt nhất.

Đáp án: D

#### Question 43.

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

rhetoric /'retərɪk/

dynamic /daɪ'næmɪk/

climatic /klaɪ'mætɪk/

phonetic /fə'netɪk/

Câu A có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 1 còn lại rơi vào âm tiết thứ 2

Đáp án: A

#### Question 44.

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

medieval /,mi:d'i:vəl/

malarial /mə'leəriəl/

mediocre /,mi:di'əʊkə(r)/

magnificent /mæg'nɪfɪsnt/

Câu C có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 3 còn lại rơi vào âm tiết thứ 2

Đáp án: C

#### Question 45.

Kiến thức: Phát âm

Giải thích:

moment /'moumənt/

monument /'mɒnjumənt/

slogan /'slougən/

quotient /'kwouʃənt/

Phần được gạch chân ở đáp án B được phát âm là /ɔ/, các đáp án còn lại đọc là /ou/

Đáp án: B

#### Question 46.

Kiến thức: Phát âm

Giải thích:

bother /'bɒðə/ worthy /'wɜ:ði/

weather /'weðə/ wealthy /'welθi/

Phần được gạch chân ở đáp án D được phát âm là /θ/, các đáp án còn lại đọc là /ð/

Đáp án: D

#### Question 47

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích: Anna: “ Cậu muốn đi ăn gì không?”

Barbara: “ \_\_\_\_\_ ”

A: Không cảm ơn. Mình có một ít rồi.

B: Không cảm ơn. Mình ăn rồi.

C: Không cảm ơn. Mình không thực sự khát lắm.

D: Không cảm ơn. Mình đang cố gắng bỏ.

Đáp án: C

#### Question 48.

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích: Lễ tân: “ Chào buổi sáng.”

Chris: “ Chào buổi sáng. Tôi đến để gặp bà Dabria”.

see (v): nhìn

visit (v): thăm, gặp

do business with: kinh doanh với

hold a talk with: nói chuyện

Đáp án: B

#### Question 49.

Kiến thức: Từ vựng, thành ngữ, từ trái nghĩa

Giải thích: Thành ngữ: over the moon (rất vui, rất phấn khởi)

stressed (a): căng thẳng

very sad: rất buồn

very happy: rất vui

satisfied (a): hài lòng

over the moon >> very sad

Tạm dịch: Anh ấy rất vui về kết quả thi.

Đáp án: B

**Question 50.**

Kiến thức: Từ vựng, từ trái nghĩa

Giải thích: access (n): lối vào, sự tiếp cận, sự truy cập

arrival (n): sự đến

admission (n): sự cho phép

outlet (n): lối ra

output (n): sản lượng

=> access >< outlet

Tạm dịch: Lối vào duy nhất để đến trạm là đi qua đường ngầm tối đen.

Đáp án: C